

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.207.536.477	90.106.683.378
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.329.924.675	4.769.986.984
1.	Tiền	111		15.329.924.675	4.769.986.984
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.049.600.000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.049.600.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		35.465.841.655	14.860.320.075
1.	Phải thu của khách hàng	131		7.578.233.492	10.186.077.723
2.	Trả trước cho người bán	132		25.464.913.863	3.142.206.736
5.	Các khoản phải thu khác	138	7	2.422.694.300	1.532.035.616
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		64.129.477.623	67.299.267.247
1.	Hàng tồn kho	141	8	64.129.477.623	67.299.267.247
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.232.692.524	3.177.109.072
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	784.727.078
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.838.085.728	2.335.796.558
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	394.606.796	56.585.436
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.573.883.558	12.839.989.675
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		11.209.354.541	7.397.989.675
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.545.265.359	6.456.386.173
	- Nguyên giá	222		7.973.455.178	7.644.376.227
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.428.189.819)	(1.187.990.054)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	4.664.089.182	941.603.502
	- Nguyên giá	228		4.768.179.134	961.376.462
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.089.952)	(19.772.960)
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.280.000.000	4.800.000.000
1.	Đầu tư vào Công ty con	251	12	1.200.000.000	-
2.	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	13	3.600.000.000	3.600.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.480.000.000	1.200.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.084.529.017	642.000.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	442.529.017	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	16	642.000.000	642.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.781.420.035	102.946.673.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.763.390.889	88.564.401.600
I. Nợ ngắn hạn	310		112.716.406.484	88.564.401.600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		94.592.150.225	73.769.275.095
2. Phải trả cho người bán	312		9.314.209.997	8.237.111.888
3. Người mua trả tiền trước	313		1.203.402.498	623.531.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	946.722.041	8.950.238
5. Phải trả công nhân viên	315		253.194.750	-
6. Chi phí phải trả	316		133.533.047	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	6.273.193.926	5.925.533.279
II. Nợ dài hạn	320		46.984.405	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.984.405	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.018.029.146	14.382.271.453
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.594.437.749	14.308.283.022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	15.700.700.000	10.700.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	3.947.514.404	552.328.122
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	19	3.084.329.282	465.505.512
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	19	861.894.063	288.875.063
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	19	-	2.300.874.325
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1.423.591.397	73.988.431
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.423.591.397	73.988.431
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		138.781.420.035	102.946.673.053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2007	31/12/2006
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)	-	1.388.229.360
5. Ngoại tệ các loại (USD)	1.656	2.922



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	<u>723.987.161.361</u>	<u>441.517.802.420</u>
2. Các khoản giảm trừ	02	20	114.019.759	585.621.694
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	723.873.141.602	440.932.180.726
4. Giá vốn hàng bán	11	21	694.307.808.204	435.943.124.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	20		<u>29.565.333.398</u>	<u>4.989.056.234</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.340.527.937	3.900.097.395
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	5.156.537.649	3.855.899.609
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		4.880.958.582	3.619.559.502
8. Chi phí bán hàng	24		12.390.666.475	8.308.182.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.471.203.042	4.596.172.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.887.454.169</u>	<u>(7.871.100.338)</u>
11. Thu nhập khác	31	24	6.741.720.183	11.904.563.933
12. Chi phí khác	32	25	883.109.601	24.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>5.858.610.582</u>	<u>11.879.763.933</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>10.746.064.751</u>	<u>4.008.663.595</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.499.759.064	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>9.246.305.687</u>	<u>4.008.663.595</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	66.360	37.462



Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	675.768.222.480	375.822.559.607
2	Tiền chi mua hàng và các khoản khác	02	(217.136.026.715)	(404.439.111.289)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.303.214.589)	(3.575.725.185)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(4.340.944.508)	(3.619.559.502)
5	Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	05	(554.311.773)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.048.592.118	2.490.459.197
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.526.730.954)	(7.328.065.167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	429.955.586.059	(40.649.442.339)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.795.652.668)	(3.488.081.869)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	787.050.000	149.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.529.600.000)	(950.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	80.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.307.876	629.860.700
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.417.894.792)	(3.579.221.169)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	162.000.000	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.332.156.634	279.952.714.750
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(481.833.822.062)	(233.543.167.177)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.609.845.000)	(1.063.800.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(409.949.510.428)	45.345.747.573
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.588.180.839	1.117.084.065
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.769.986.984	3.899.388.221
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(28.243.148)	(246.485.302)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.329.924.675	4.769.986.984



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty Thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã hai lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 01 tháng 06 năm 2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Liên doanh liên kết với các nhà đầu tư có tiềm lực và kinh nghiệm để đầu tư xây dựng khu trung tâm Thương mại – Dịch vụ - Giải trí;
- Xây dựng nhà máy tái chế chai Pet xuất khẩu và sản xuất nhựa dân dụng;
- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mù cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và hạch toán kế toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá của những tài sản cố định đầu tư trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được đánh giá lại theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, các tài sản cố định đầu tư sau khi thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
◆ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
◆ Máy móc thiết bị	5
◆ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
◆ Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.7. Quỹ Tiền lương

Quỹ lương kỳ tài chính này được xác định trên cơ sở đơn giá thực tế theo Thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 04/06/2005 được Sở Lao động – TB & XH tỉnh Gia Lai nhận đăng ký tại Thông báo số 407/TB-LĐTBXH ngày 05/07/2005 và theo Quy chế tiền lương ban hành theo quyết định số 478/QĐ-CT-TGD ngày 26/08/2005 của Tổng Giám đốc áp dụng từ ngày 01/07/2005. Trong năm 2007 Quy chế này được điều chỉnh lại theo quyết định số 445/QĐ-CT-TGD ngày 04/06/2007 của Tổng Giám đốc áp dụng từ ngày 01/07/2007.

4.8. Phân phối lợi nhuận

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận sau thuế năm 2007 sau khi trừ chi phí thuế thu nhập hiện hành được miễn để bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển, Công ty tiến hành phân phối và tạm trích lập các quỹ theo Điều lệ và theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 20/12/2007, như sau:

- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 5%;
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi: 1.500.000.000đồng;
- Chia cổ tức 2007: 20% trên mệnh giá cổ phần;
- Thù lao Hội đồng quản trị: thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006;
- Còn lại tăng quỹ đầu tư phát triển.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu.
 - Thuế suất 5% đối với mặt hàng phân bón, đường, hàng nông sản.
 - Thuế suất 10% đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa, xe máy, xăng dầu, dầu ăn, bánh kẹo, bột ngọt...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.
 - Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 30/12/2004, năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2007-2009).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần và Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Tiền mặt	2.320.153.291	2.262.668.447
Tiền gửi ngân hàng	13.009.771.384	2.507.318.537
Cộng	15.329.924.675	4.769.986.984

6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.049.600.000	-
Cộng	2.049.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Phải thu về cổ phần bán trả chậm	288.400.000	288.400.000
Công ty Kiên Thành (nhập bao bì)	200.000.000	-
Công ty VL Xây lắp Gia Lai (ứng trước tiền xây lắp)	925.264.000	-
Chi nhánh Công ty VL Xây lắp Gia Lai (ứng trước tiền xây lắp)	561.086.545	-
Phải thu khác (Chi phí khuyến mãi và các khoản khác)	447.943.755	1.243.635.616
Cộng	2.422.694.300	1.532.035.616

8. Hàng tồn kho

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Công cụ dụng cụ	-	380.614.154
Hàng hóa	63.548.932.163	65.942.362.176
Hàng gửi đi bán	580.545.460	976.290.917
Cộng	64.129.477.623	67.299.267.247

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Tạm ứng	394.606.796	56.585.436
Cộng	394.606.796	56.585.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.708.220.814	510.980.136	1.425.175.277	7.644.376.227
Tăng trong năm	43.749.100	112.775.006	1.305.350.090	1.461.874.196
Giảm trong năm	164.186.504	62.711.566	905.897.175	1.132.795.245
Số cuối kỳ	5.587.783.410	561.043.576	1.824.628.192	7.973.455.178
Khấu hao				
Số đầu năm	549.752.774	225.520.180	412.717.100	1.187.990.054
Tăng trong năm	381.836.600	104.526.701	185.629.545	671.992.846
Giảm trong năm	83.643.200	38.034.881	310.115.000	431.793.081
Số cuối kỳ	847.946.174	292.012.000	288.231.645	1.428.189.819
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.158.468.040	285.459.956	1.012.458.177	6.456.386.173
Số cuối kỳ	4.739.837.236	269.031.576	1.536.396.547	6.545.265.359

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.465.294 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	961.376.462	961.376.462
Tăng trong năm	4.768.179.134	4.768.179.134
Giảm trong năm	961.376.462	961.376.462
Số cuối kỳ	4.768.179.134	4.768.179.134
Khấu hao		
Số đầu năm	19.772.960	19.772.960
Tăng trong năm	109.430.952	109.430.952
Giảm trong năm	25.113.960	25.113.960
Số cuối kỳ	104.089.952	104.089.952
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	941.603.502	941.603.502
Số cuối kỳ	4.664.089.182	4.664.089.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và hạch toán kế toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá của những tài sản cố định đầu tư trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được đánh giá lại theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, các tài sản cố định đầu tư sau khi thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được phân ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Góp vốn thành lập Công ty TNHH Thái Thịnh (100% vốn Điều lệ)	1.200.000.000	-
Cộng	1.200.000.000	-

13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Góp vốn liên doanh với HTX Thương mại Thành phố HCM thành lập Công ty Thương mại Sài Gòn - Gia Lai (góp 30% vốn Điều lệ)	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Góp vốn đầu tư vào Công ty con	-	1.200.000.000
Mua cổ phiếu Công ty tài chính Dầu khí	1.480.000.000	-
Cộng	1.480.000.000	1.200.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà 56 Lê Lợi	59.746.010	-
Chi phí CCDC chờ phân bổ	378.783.007	-
Chi phí thuê nhà tại Đà Nẵng	4.000.000	-
Cộng	442.529.017	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2006	10.700.700.000		524.423.360	493.410.274	203.561.063		11.922.094.697
Tăng trong năm			27.904.762		85.314.000	4.008.663.595	4.121.882.357
Giảm trong năm				27.904.762		1.707.789.270	1.735.694.032
SD tại 31/12/2006	10.700.700.000		552.328.122	465.505.512	288.875.063	2.300.874.325	14.308.283.022
Số dư tại 1/1/2007	10.700.700.000		552.328.122	465.505.512	288.875.063	2.300.874.325	14.308.283.022
Tăng trong năm	5.000.000.000	1.000.000.000	3.395.186.282	6.014.010.052	577.359.000	9.246.305.687	25.232.861.021
Giảm trong năm				3.395.186.282	4.340.000	11.547.180.012	14.946.706.294
SD tại 31/12/2007	15.700.700.000	1.000.000.000	3.947.514.404	3.084.329.282	861.894.063	-	24.594.437.749

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vốn góp của các cổ đông	15.700.700.000	10.700.700.000
Cộng	15.700.700.000	10.700.700.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2007 cổ phiếu	Năm 2006 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	157.007	107.007
- Cổ phiếu thường	157.007	107.007
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.007	107.007
- Cổ phiếu thường	157.007	107.007
Mệnh giá cổ phiếu (Đvt: đồng)	100.000	100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
- Tổng doanh thu	723.987.161.361	441.517.802.420
+ Doanh thu bán hàng	722.370.854.796	441.270.832.605
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.616.306.565	246.969.815
- Các khoản giảm trừ	114.019.759	585.621.694
- Doanh thu thuần	723.873.141.602	440.932.180.726

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	694.307.808.204	435.943.124.492
Cộng	694.307.808.204	435.943.124.492

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.431.273	60.917.334
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.080.458	9.615.871
Lãi đầu tư vào Công ty con	35.000.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.220.016.206	3.829.564.790
Cộng	2.340.527.937	3.900.097.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi vay	4.880.958.582	3.619.559.502
Chiết khấu thanh toán	143.872.143	10.454.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.706.924	225.885.550
Cộng	5.156.537.649	3.855.899.609

24. Thu nhập khác

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Doanh thu cho thuê cửa hàng	285.909.089	-
Thu nhập do được thưởng doanh số, khuyến mãi được hưởng...	5.010.546.485	7.437.532.404
Phân bổ doanh thu chưa thực hiện	40.603.664	2.368.547.095
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	715.500.000	92.207.792
Phạt vi phạm hợp đồng được hưởng	688.475.983	2.006.276.642
Các khoản khác	684.962	-
Cộng	6.741.720.183	11.904.563.933

25. Chi phí khác

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	1.500.000	-
Phạt hợp đồng do chậm thanh toán	80.000.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	125.284.122	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	676.325.479	24.800.000
Cộng	883.109.601	24.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.746.064.751	4.008.663.595
Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.500.000	-
- Phạt vi phạm hành chính	1.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	35.000.000	-
- Lãi đầu tư từ Công ty con	35.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.712.564.751	4.008.663.595
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.999.518.128	1.122.425.807
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn, giảm (@)	1.499.759.064	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp 50%	1.499.759.064	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.246.305.687	4.008.663.595

(@): Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm dùng để tăng quỹ Đầu tư phát triển

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.246.305.687	4.008.663.595
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.246.305.687	4.008.663.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	139.336	107.007
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.360	37.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được lập bởi Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2008

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm